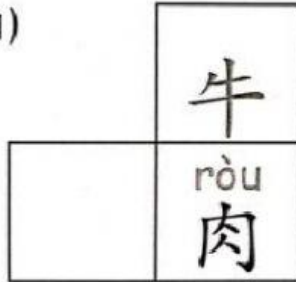


A. Choose the characters in the box to make words.



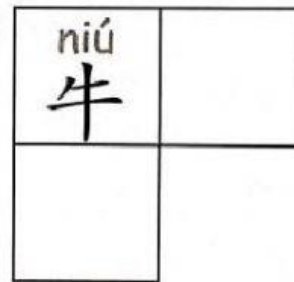
1)



2)



3)



4)



B. Translate the meaning.

qǐng zuò xià 1. 请坐下	
qǐng jǔ shǒu 2. 请举手	
qǐng jìn 3. 请进	
bié shuō huà 4. 别说话	
zhàn qǐ lái 5. 站起来	
qǐng guān dēng 6. 请关灯	
qǐng kāi mén 7. 请开门	

C. Matching

xiāng jiāo
1) 香蕉

píng guǒ
2) 苹果

hú luó bo
3) 胡萝卜

cài huā
4) 菜花
cauliflower

nán guā
5) 南瓜
pumpkin

bái luó bo
6) 白萝卜
turnip

